

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

HIỆP ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM - CỘNG HÒA PHI-LÍP-PIN

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 37/LPQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2003

Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Phi-líp-pin về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2003.

TL. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
Vụ trưởng Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế

TRẦN DUY THI

**HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA PHI-LÍP-PIN
VỀ
TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN
VÀ
NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ
ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO
THU NHẬP**

**Chính phủ nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam**

và

Chính phủ nước Cộng hòa Phi-líp-pin,

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thỏa thuận dưới đây:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2. Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế đánh vào thu nhập do một Nước ký kết hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập bao gồm các khoản thuế đối với lợi nhuận từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do xí nghiệp chi trả đều được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3. Những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

a) tại Việt Nam:

(i) thuế thu nhập cá nhân;

(ii) thuế thu nhập doanh nghiệp; và

(iii) thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;

(dưới đây được gọi là “thuế Việt Nam”);

b) tại Phi-líp-pin:

thuế thu nhập theo quy định tại Chương II và Điều 127(A) của Luật Thuế Nội địa Quốc gia năm 1997 của nước Cộng hòa Phi-líp-pin,

(dưới đây được gọi là “thuế Phi-líp-pin”)

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về căn bản giống như các loại thuế trên ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi quan trọng và thay đổi lớn trong các luật thuế của từng Nước.

Điều 3. Các định nghĩa chung

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

a) từ “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) từ “Phi-líp-pin” có nghĩa là nước Cộng hòa Phi-líp-pin;

c) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Việt Nam hay Phi-líp-pin tùy theo từng ngữ cảnh;

d) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm cá nhân, quỹ di sản, quỹ tín thác, công ty hay bất kỳ hình thức đối tượng nào khác;

e) thuật ngữ "công ty" có nghĩa là các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới góc độ thuế;

f) thuật ngữ "xí nghiệp của Nước ký kết" và "xí nghiệp của Nước ký kết kia" theo thứ tự có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g) thuật ngữ "các đối tượng mang quốc tịch" có nghĩa:

(i) tất cả các cá nhân mang quốc tịch một Nước ký kết;

(ii) tất cả các pháp nhân, các tổ chức hùn vốn và các hiệp hội có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết;

h) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay được thực hiện bởi một xí nghiệp của một Nước ký kết, trừ khi tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm ở trong Nước ký kết kia; và

i) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa:

(i) trong trường hợp đối với Việt Nam là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính; và

(ii) trong trường hợp đối với Phi-líp-pin là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này, bất kỳ thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác hoặc nhà chức trách có thẩm quyền thỏa thuận một định nghĩa chung thể theo các quy định của Điều 25 (Thủ tục thỏa thuận song phương).

Điều 4. Đối tượng cư trú

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành, trụ sở đăng ký hoặc bất kỳ tiêu thức nào khác có tính chất tương tự. Nhưng thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2. Trường hợp theo những quy định tại khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân

phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi cá nhân đó có nhà ở thường trú. Nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

b) nếu như không thể xác định được Nước nơi cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó thường sống;

c) nếu cá nhân đó thường sống ở cả hai Nước hay không sống thường xuyên ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d) nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hay không mang quốc tịch của Nước nào, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, khi đó đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi có trụ sở thành lập của đối tượng đó.

Điều 5. Cơ sở thường trú

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ “cơ sở thường trú” chủ yếu bao gồm:

a) trụ sở điều hành;

b) chi nhánh;

c) văn phòng;

d) nhà máy;

e) xưởng;

f) mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác hay thăm dò tài nguyên thiên nhiên bao gồm bất kỳ kết cấu lắp đặt nào được sử dụng hay việc vận hành một thiết bị công nghiệp nặng có tính chất ổn định có liên quan đến các địa điểm đó;

g) kho thương mại;

h) địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, dự án lắp ráp hoặc lắp đặt hay các hoạt động giám sát liên quan đến các công trình, địa điểm trên, nhưng chỉ khi địa điểm, công trình hay các hoạt động đó kéo dài trong giai đoạn trên ba tháng;

i) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn của một xí nghiệp thông qua người làm công hay cá nhân khác được xí nghiệp giao thực hiện các

hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hay một dự án liên quan) tại một Nước trong một giai đoạn hay nhiều giai đoạn gộp lại trên sáu tháng trong bất kỳ giai đoạn thời gian 12 tháng liên tục.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” sẽ được coi là không bao gồm:

a) việc sử dụng các phương tiện riêng chỉ cho mục đích lưu kho, trưng bày hàng hóa hay tài sản của xí nghiệp;

b) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày;

c) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích để cho xí nghiệp khác gia công;

d) việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hay để thu thập thông tin cho xí nghiệp;

e) việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích quảng cáo, cung cấp thông tin hoặc nghiên cứu khoa học hoặc các hoạt động tương tự có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho xí nghiệp, trừ khi các hoạt động này được tiến hành như một phần hoạt động kinh doanh của xí nghiệp.

4. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại

lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 6 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một xí nghiệp của Nước ký kết kia, xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với bất kỳ hoạt động nào mà đối tượng trên thực hiện cho xí nghiệp, nếu đối tượng đó:

a) có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 3 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hay

b) không có thẩm quyền nêu trên nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản từ đó đối tượng này thường xuyên giao hàng hóa hay tài sản thay mặt cho xí nghiệp.

5. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, một tổ chức bảo hiểm của một Nước ký kết, trừ trường hợp đối với tái bảo hiểm, sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu tổ chức đó thu phí bảo hiểm trên lãnh thổ của Nước ký kết kia hay bảo hiểm các rủi ro tại Nước kia thông qua một đối tượng không phải là một đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 6.

6. Một xí nghiệp sẽ không được coi là

có cơ sở thường trú tại một Nước ký kết nếu xí nghiệp chỉ thực hiện kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó được giành toàn bộ hay hầu như toàn bộ cho hoạt động đại diện cho xí nghiệp đó, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6. Thu nhập từ bất động sản

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú tại một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) đặt tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ “bất động sản” sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có tài sản. Trong mọi trường hợp thuật ngữ sẽ bao gồm cả tài sản đi liền với bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các

quyền áp dụng theo các quy định tại luật chung về di sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán thay đổi hay cố định trả cho việc khai thác hay quyền khai thác các mỏ, các nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy, thuyền và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.

4. Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7. Lợi tức doanh nghiệp

1. Lợi tức của một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho:

a) cơ sở thường trú đó;

b) việc bán tại Nước kia những hàng

hóa hay tài sản cùng loại hay tương tự như hàng hóa hay tài sản bán qua cơ sở thường trú; hay

c) các hoạt động kinh doanh khác được thực hiện tại Nước kia cùng loại hay tương tự với những hoạt động được thực hiện thông qua cơ sở thường trú.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu đó là một xí nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hay tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú đó, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào chi phí được trừ bất kỳ các khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ tiền thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của xí nghiệp, dưới hình thức tiền bản

quyền, các khoản phí hay bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt, hay trả cho công việc quản lý, hay dưới hình thức lãi tiền vay tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp lãi tiền vay của tổ chức ngân hàng. Cũng tương tự, trong khi xác định lợi tức của cơ sở thường trú, sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ tiền thanh toán chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng khác của xí nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hay bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để cho phép sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hay trả cho công việc quản lý hay dưới hình thức lãi tiền vay tính trên tiền cho trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng khác của xí nghiệp vay, trừ trường hợp lãi tiền vay của tổ chức ngân hàng.

4. Không nội dung nào tại Điều này ảnh hưởng đến việc áp dụng bất kỳ luật nào của một Nước ký kết liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của một đối tượng trong các trường hợp thông tin cung cấp cho nhà chức trách có thẩm quyền của Nước đó không đủ để có thể xác định các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú, với điều kiện luật trên sẽ được áp dụng, trong phạm vi

thông tin cung cấp cho nhà chức trách có thẩm quyền cho phép, phù hợp với những nguyên tắc của Điều này.

5. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi tức của xí nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được chấp nhận sẽ có kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

6. Không một khoản lợi tức nào sẽ được phân bổ cho một cơ sở thường trú chỉ vì lý do cơ sở thường trú đó mua hàng hóa hay tài sản cho xí nghiệp.

7. Theo nội dung các khoản trên, các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

8. Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó sẽ không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8. Vận tải biển và vận tải hàng không

1. Lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu thủy,

thuyền hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, lợi tức từ các nguồn tại một Nước ký kết do xí nghiệp của Nước ký kết kia thu được từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ có thể bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nhưng thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá mức thấp hơn trong hai mức sau:

a) 1½ phần trăm tổng doanh thu thu được từ các nguồn tại Nước đó; hoặc

b) thuế suất thấp nhất của thuế Philip-pin có thể đánh trên lợi tức cùng loại do một đối tượng cư trú của một nước thứ ba thu được trong các điều kiện tương tự.

3. Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hay một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9. Những xí nghiệp liên kết

Khi:

a) một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết và vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia, và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp

trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

Điều 10. Tiền lãi cổ phần

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

a) 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là công ty (không kể tổ chức hùn vốn) nắm giữ trực tiếp ít nhất 25 phần trăm vốn của công ty trả tiền lãi cổ phần;

b) 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết phương thức áp dụng giới hạn này thông qua thỏa thuận chung.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi tức dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần hoặc các quyền lợi khác được hưởng lợi tức, không kể các khoản nợ, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế như thu nhập từ cổ phần theo luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp như vậy các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được các khoản lợi tức hay thu nhập từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ

phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần đó được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định tại Nước kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

6. Ngoài việc đánh thuế thu nhập công ty, không có quy định nào tại Điều này sẽ ngăn cản từng Nước ký kết đánh thuế đối với lợi nhuận do một chi nhánh chuyển về trụ sở chính với điều kiện thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm số tiền được chuyển.

Điều 11. Lãi từ tiền cho vay

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 15 phần trăm của tổng số khoản lãi từ tiền cho vay. Các nhà chức trách có

thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ xây dựng phương thức áp dụng giới hạn này bằng thỏa thuận chung.

3. Mặc dù có các quy định tại khoản 2, lãi từ tiền cho vay do một Nước ký kết trả cho Chính phủ của Nước kia hay cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước kia.

4. Thuật ngữ “lãi từ tiền cho vay” dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó cũng như khoản thu nhập tương tự như thu nhập từ tiền cho vay theo các luật thuế của nước nơi thu nhập phát sinh. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

5. Những quy định tại khoản 1, 2 và 3 sẽ không được áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc

lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó, hay (b) các hoạt động kinh doanh ghi tại điểm (c) khoản 1 Điều 7. Trong trường hợp như vậy, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

7. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay, liên quan đến khoản cho vay có số tiền lãi được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối

quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp như vậy, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12. Tiền bản quyền

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ xây dựng phương thức áp dụng giới hạn này bằng thỏa thuận chung.

3. Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, băng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc

khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú đặt tại Nước kia hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó, hay (b) các hoạt động kinh doanh ghi tại điểm (c) khoản 1 Điều 7. Trong trường hợp đó, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, hoặc chính quyền địa phương hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến nghĩa vụ trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng đó là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh tại Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền, liên quan đến việc sử dụng, quyền hay thông tin có liên quan đến số tiền bản quyền được chi trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp đó, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13. Lợi tức từ chuyển nhượng tài sản

1. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi có bất động sản.

2. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

09699086

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft

3. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thủy, thuyền hoặc máy bay do xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế hay từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của các tàu thủy, thuyền hoặc máy bay đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

4. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu của một công ty, và lãi tiền vay tại một tổ chức hùn vốn hay quỹ tín thác có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty, tổ chức hùn vốn hay quỹ tín thác là đối tượng cư trú.

5. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại khoản 1, 2, 3 và 4 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 14. Hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ những trường hợp sau đây, thu nhập đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

a) nếu đối tượng cư trú đó thường xuyên có một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của mình; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia hay

b) nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại từ 183 ngày trở lên trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập thu được từ các hoạt động do đối tượng đó thực hiện tại Nước kia có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" chủ yếu bao gồm những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15. Hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc

1. Thế theo các quy định tại Điều 16, 18, 19, 20 và 21 các khoản tiền lương, tiền công, và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ khi việc làm công của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu việc làm công được thực hiện như vậy, số tiền thù lao đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền thù lao do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

a) người nhận tiền công có mặt tại Nước

kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong năm tài chính liên quan, và

b) chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền thù lao không phải là đối tượng cư trú của Nước kia, và

c) số tiền thù lao không do một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà đối tượng chủ lao động có tại Nước kia chịu.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền thù lao từ lao động làm công trên tàu thủy hoặc máy bay do một xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 16. Thù lao cho giám đốc

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

Điều 17. Nghệ sĩ và vận động viên

1. Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại Điều 7, 14 và 15.

3. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này, thu nhập thu được từ các hoạt động được nêu tại khoản 1 Điều này trong khuôn khổ chương trình trao đổi văn hóa hay thể thao được thỏa thuận giữa hai Nước ký kết, được tài trợ chủ yếu từ các quỹ công và/hoặc được một Nước ký kết công nhận và chứng thực một cách chính thức sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra các hoạt động đó.

Điều 18. Tiền lương hưu và các khoản thanh toán bảo hiểm xã hội

1. Thẻ theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Mặc dù có các quy định tại khoản 1, tiền lương hưu và các khoản tiền bảo hiểm xã hội do một cơ quan của một Nước ký kết trả sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 19. Phục vụ chính phủ

1. a) tiền thù lao, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b) tuy nhiên khoản tiền thù lao này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

(i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2. a) bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết, một cơ quan chính quyền cơ sở hoặc một cơ quan chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b) tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia.

3. Các quy định của Điều 15, 16 và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền thù lao và lương hưu đối với các công việc phục vụ liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20. Sinh viên và thực tập sinh

1. Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh đang và đã là người cư trú của một Nước ký kết và hiện có mặt tại Nước ký kết kia chỉ với mục đích học tập hay đào tạo nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo ngay trước khi đến Nước kia sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước đó.

2. Mặc dù đã có các quy định tại các Điều 15 và 16, tiền thù lao trả cho các hoạt động phục vụ của sinh viên hay thực tập sinh thực hiện tại một Nước ký kết trong giai đoạn tổng cộng không quá hai năm kể từ ngày đầu tiên đến Nước ký kết đó, sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó với điều kiện các hoạt động phục vụ đó có liên quan đến hoạt động học tập hay đào tạo của đối tượng đó.

Điều 21. Giáo viên, giáo sư và nhà nghiên cứu

1. Một cá nhân đang hoặc ngay trước khi sang một Nước ký kết đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có

mặt tại Nước ký kết thứ nhất chủ yếu vì mục đích giảng dạy, thuyết trình hay tiến hành nghiên cứu tại một trường đại học, cao đẳng, trường phổ thông hay cơ sở giáo dục hay cơ sở nghiên cứu khoa học do Chính phủ của Nước ký kết thứ nhất chỉ định sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất đối với khoản tiền thù lao trả cho việc giảng dạy, thuyết trình hoặc nghiên cứu đó trong thời gian hai năm kể từ ngày đầu tiên đến Nước ký kết thứ nhất.

2. Điều này sẽ chỉ áp dụng cho thu nhập từ việc nghiên cứu nếu việc nghiên cứu đó do một cá nhân tiến hành vì lợi ích công và không phải chủ yếu vì lợi ích riêng của một đối tượng hay một vài đối tượng khác nào đó.

3. Theo nội dung khoản 1 của Điều này, thuật ngữ "tiền thù lao" sẽ bao gồm tiền được gửi cho các giáo viên, giáo sư và nhà nghiên cứu từ các nguồn bên ngoài Nước kia để thực hiện các mục đích nêu tại khoản 1.

Điều 22. Thu nhập khác

1. Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu

nhập đó là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú đặt tại Nước kia hay thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hay tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định như trên. Trong trường hợp như vậy những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

3. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 và 2, các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết chưa được đề cập tại những Điều trên của Hiệp định này và phát sinh tại Nước ký kết kia cũng có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

Điều 23. Các biện pháp xóa bỏ việc đánh thuế hai lần

1. Tại Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

Khi một đối tượng cư trú của Việt Nam có thu nhập, lợi tức hay lợi nhuận có thể bị đánh thuế tại Phi-líp-pin theo luật của Phi-líp-pin và phù hợp với Hiệp định này, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế của Việt Nam tính trên thu nhập, lợi tức hay lợi nhuận đó một khoản tiền tương đương số thuế đã nộp tại Phi-líp-pin. Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế của Việt Nam được tính trên thu nhập, lợi tức hay

lợi nhuận đó, phù hợp với các luật và quy định về thuế của Việt Nam.

2. Tại Phi-líp-pin phù hợp với các quy định và thể theo các giới hạn của các luật của Phi-líp-pin có thể được sửa đổi trong từng thời kỳ nhưng không làm thay đổi các nguyên tắc chung nêu tại đây, việc đánh thuế hai lần sẽ được tránh theo phương thức sau:

Phù hợp với các nguyên tắc của Hiệp định này, các khoản thuế đã nộp hoặc phát sinh đối với thu nhập từ các nguồn tại Việt Nam, bất kể trực tiếp hay bằng cách trừ, theo các luật của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sẽ được khấu trừ vào số thuế của Phi-líp-pin theo các giới hạn sau:

a) số thuế khấu trừ đối với số thuế đã nộp hoặc phát sinh tại Việt Nam sẽ không vượt quá phần thuế được thực hiện khấu trừ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định tương ứng với tỷ lệ thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế từ các nguồn tại Việt Nam so với toàn bộ thu nhập chịu thuế trong cùng năm tính thuế; và

b) tổng số thuế khấu trừ sẽ không vượt quá phần thuế được thực hiện khấu trừ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định tương ứng với tỷ lệ thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế từ các nguồn ngoài Phi-líp-pin so với toàn bộ thu nhập chịu thuế trong cùng năm tính thuế; và

Trong trường hợp công ty của Phi-líp-pin thu được lợi tức cổ phần trong bất kỳ năm tính thuế nào do sở hữu trực tiếp

hoặc gián tiếp trên 50 phần trăm cổ phần bỏ phiếu của một công ty Việt Nam, Phi-líp-pin cũng sẽ cho khấu trừ số tiền thuế tương ứng đã được công ty Việt Nam trả lãi cổ phần nộp hoặc phát sinh tại Việt Nam đối với khoản lợi tức dùng để chi trả lãi cổ phần. Tuy nhiên, việc trừ sẽ không vượt quá phần thuế thu nhập Phi-líp-pin được tính trước khi cho phép trừ, phù hợp với khoản thu nhập có thể bị đánh thuế tại Việt Nam.

3. Theo nội dung của các khoản trước, các loại thuế đã nộp tại Nước ký kết kia sẽ được coi là bao gồm số thuế phải nộp tại Nước kia mà đáng lẽ đã nộp nếu không được miễn thuế hoặc giảm thuế phù hợp với Hiệp định này và/ hoặc các luật ưu đãi đặc biệt được xây dựng nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế tại Nước đó, có hiệu lực vào ngày ký Hiệp định này, hoặc có thể được ban hành trong tương lai trong các luật thuế nhằm sửa đổi hoặc bổ sung các luật hiện hành.

Điều 24. Không phân biệt đối xử

1. Những đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước kia trong cùng hoàn cảnh.

2. Thuế áp dụng đối với cơ sở thường trú của một xí nghiệp của một Nước ký

kết có tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn thuế áp dụng đối với các xí nghiệp của Nước kia cùng thực hiện những hoạt động tương tự. Quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng các suất miễn thu cá nhân, khoản miễn thuế và giảm thuế căn cứ vào tư cách dân sự hay trách nhiệm gia đình mà Nước đó cho các đối tượng cư trú của Nước mình được hưởng.

3. Các xí nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hay một phần vốn do một hay nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sở hữu hay kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước ký kết thứ nhất bất kỳ hình thức thuế hay yêu cầu liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và những yêu cầu liên quan hiện đang hay có thể được áp dụng cho các xí nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

4. Trừ khi các quy định của Điều 9, khoản 7 Điều 11, khoản 6 Điều 12 được áp dụng, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền và các khoản thanh toán khác do một xí nghiệp của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sẽ được trừ để xác định lợi tức chịu thuế của xí nghiệp đó theo những điều kiện tương tự như khi số tiền này được trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

5. Các quy định tại khoản 2 và 3 của Điều này sẽ không áp dụng đối với thuế

chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của Việt Nam mà trong bất kỳ trường hợp nào sẽ không vượt quá mười phần trăm tổng số thu nhập được chuyển, và không áp dụng đối với thuế của Việt Nam trong các lĩnh vực hoạt động sản xuất nông nghiệp.

6. Mặc dù đã có các quy định của Điều này, trong thời gian một trong hai nước tiếp tục cấp giấy phép cho các nhà đầu tư theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại nước đó, trong đó quy định chi tiết hình thức thuế áp dụng cho nhà đầu tư, việc áp dụng hình thức thuế đó sẽ không bị coi là vi phạm quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

7. Những quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các loại thuế chịu sự điều chỉnh của Hiệp định này.

Điều 25. Thủ tục thỏa thuận song phương

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền của một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng theo những quy định của Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó là đối tượng cư trú hoặc với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết mà đối tượng mang quốc tịch, nếu trường hợp đối tượng này thuộc phạm vi điều chỉnh của khoản 1 Điều 24, mặc dù nội luật của

hai Nước ký kết đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 2 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian ghi trong nội luật của hai Nước ký kết.

3. Sau ba năm kể từ khi kết thúc giai đoạn tính thuế phát sinh khoản thu nhập có liên quan, một Nước ký kết sẽ không được tăng cơ sở tính thuế của một đối tượng cư trú của mỗi Nước ký kết bằng cách tính vào số thu nhập đó các khoản thu nhập đã được tính thuế tại Nước ký kết kia. Khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp gian lận, cố ý hoặc vô tình vi phạm.

4. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng phối hợp giải quyết mọi khó khăn hay vướng mắc nảy sinh trong quá trình áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước cũng có thể trao đổi với

nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

5. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau, với mục đích nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung những khoản trên đây. Các nhà chức trách có thẩm quyền thông qua các cuộc trao đổi, sẽ xây dựng các thủ tục, điều kiện, các phương pháp và kỹ thuật song phương thích hợp để thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương được quy định tại Điều này.

Điều 26. Trao đổi thông tin

1. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay của các nội luật của hai Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này, đặc biệt là nhằm ngăn chặn việc gian lận hay trốn lậu thuế. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu được theo luật trong nước của Nước này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hay các nhà chức trách (bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán, thu, cưỡng chế hay truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối

tượng hoặc các nhà chức trách này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hay trong các quyết định của tòa án. Các nhà chức trách có thẩm quyền thông qua việc trao đổi sẽ xây dựng những điều kiện, biện pháp và kỹ thuật thích hợp liên quan đến các vấn đề mà việc trao đổi thông tin được thực hiện, kể cả khi cần thiết, trao đổi thông tin liên quan đến việc tránh thuế.

2. Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

b) cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

c) cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về kinh doanh, thương mại, công nghiệp, thương nghiệp hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước.

Điều 27. Các viên chức ngoại giao và lãnh sự

Không nội dung nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế của các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các hiệp định đặc biệt.

Điều 28. Các quy định khác

1. Không có quy định nào tại Hiệp định này sẽ được hiểu là ngăn cản một Nước ký kết đánh thuế các đối tượng mang quốc tịch của mình mà những đối tượng đó có thể cư trú tại Nước ký kết kia, phù hợp với nội luật của Nước đó. Tuy nhiên, Nước ký kết kia sẽ không bị ràng buộc phải khấu trừ số thuế đã nộp tại Nước thứ nhất thể theo đó.

2. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết, theo thỏa thuận chung tại Điều 25, có thể từ chối các ưu đãi của Hiệp định này đối với bất kỳ đối tượng nào, hoặc liên quan đến bất kỳ giao dịch nào, nếu theo ý kiến của mình thấy rằng việc giành các ưu đãi này trong từng hoàn cảnh, sẽ tạo ra việc lợi dụng Hiệp định theo các mục đích của đối tượng đó.

Điều 29. Hiệu lực

1. Từng Nước ký kết sẽ thông báo cho Nước ký kết kia bằng văn bản thông qua đường ngoại giao việc hoàn thành các thủ tục cần thiết theo luật pháp của Nước mình để Hiệp định này có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thông báo sau cùng.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành đối với các loại thuế bao gồm trong Hiệp định kể cả các loại thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên thu nhập được trả cho các đối tượng không phải là đối tượng cư trú đối với bất kỳ kỳ tính thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo năm Hiệp định có hiệu lực.

Điều 30. Kết thúc

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố kết thúc. Từng Nước ký kết có thể, vào ngày hoặc trước ngày 30 tháng 6 trong bất kỳ năm dương lịch nào sau năm thứ năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, gửi cho Nước ký kết kia văn bản thông báo kết thúc Hiệp định và trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành đối với các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng của Hiệp định này, kể cả các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên thu nhập được trả cho các đối tượng không

phải là đối tượng cư trú đối với các kỳ tính thuế sau ngày 01 tháng 01 của năm sau năm gửi thông báo kết thúc.

Để làm bằng những người được ủy quyền của từng Chính phủ dưới đây đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định làm thành hai bản tại Manila ngày 14 tháng 11 năm 2001, mỗi bản gồm tiếng Việt và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau.

TM. Chính phủ
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam

LÊ THỊ BĂNG TÂM
Thủ trưởng Bộ Tài chính

TM. Chính phủ
nước Cộng hòa Phi-líp-pin

JOSE ISIDRO N. CAMACHO
Bộ trưởng Bộ Tài chính

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ I - Bộ Quốc phòng